

Bản án số: 114/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 13-12-2017
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Cảnh

Bà Trần Ngọc Diệu

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hồng Đăng, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2017, tại hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 463/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh L, sinh năm: 1985; nơi cư trú: ấp T, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn H, sinh năm: 1978; nơi cư trú: ấp T, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/10/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà Huỳnh L trình bày:

Bà và bị đơn là ông Nguyễn H chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre vào năm 2004. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không phù hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nhất là trong khoảng thời gian 05 năm trở lại đây vợ chồng luôn bất hòa. Nay cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, bà làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Quá trình chung sống, bà và ông H có một con chung là cháu Nguyễn T, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2003, cháu T hiện nay đang sống với cha. Bà đồng ý để cho ông H được tiếp tục nuôi cháu T, bà không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà và ông H không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn là ông Nguyễn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân như bà L trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng ông bà có mâu thuẫn nhưng không lớn. Vì vậy, theo yêu cầu xin ly hôn của bà L thì ông không đồng ý, ông muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để cùng lo cho con. Ông và bà L có một con chung là cháu Nguyễn T, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2003, cháu T hiện nay đang sống với ông. Trong trường hợp Tòa án xét xử để bà L được ly hôn thì ông yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, ông không yêu cầu bà L phải cấp dưỡng nuôi con. Ông và bà L không có tài sản chung, nợ chung.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành vì bà L cương quyết xin ly hôn. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Bà L cho rằng hiện tại bà không còn tình cảm vợ chồng với ông H nên bà cương quyết xin ly hôn, bà đồng ý để ông H được tiếp tục nuôi con chung, bà không phải cấp dưỡng nuôi con. Theo bà L thì khoảng 02 năm trở lại đây, ông H không quan tâm đến kinh tế gia đình, nói đi làm ăn nhưng đi từ sáng đến tối, rất ít khi ông H có nhà. Ông H cũng không phụ được kinh tế gia đình mà thời gian sau này thì hay có nhiều người đến đòi nợ, nhưng bà cũng không biết ông H làm gì mà phát sinh nợ. Bà và ông H đã ly thân khoảng 04 tháng nay.

Ông H trình bày do cháu T đang tuổi trưởng thành nên cần có tình cảm và sự giáo dục của cả cha và mẹ vì vậy ông không đồng ý ly hôn. Theo ông H thì ông bà đã ly thân khoảng 04 tháng nay. Còn việc ông làm ăn mà ông không muốn trao đổi, bàn bạc với bà L là do ông muốn giấu vợ việc ông làm ăn chung với một số người khác. Tuy nhiên, do làm ăn thất bại nên mới phát sinh nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Nguyễn H và bà Huỳnh L chung sống với nhau và đăng ký kết hôn, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 73, ngày 05 tháng 7 năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, nên quan hệ hôn nhân của ông H và bà L được coi là hợp pháp. Bà L và ông H có thời gian chung sống với nhau hạnh phúc và có 01 con chung.

Theo bà L trình bày thì ông H không quan tâm đến gia đình, bỏ mặc vợ con, không lo phát triển kinh tế gia đình. Bây giờ, bà không thể chịu đựng được nữa. Nay xét thấy cuộc sống vợ chồng không mang lại hạnh phúc cho nhau vì vậy bà làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G giải quyết cho bà được ly hôn với ông H. Ông H thì cho rằng trong quá trình chung sống, vợ chồng không có nhiều mâu thuẫn nên ông không đồng ý ly hôn.

Tuy nhiên, qua lời khai của 02 ông bà cũng thể hiện ông bà không còn tin tưởng, không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau người nào chỉ biết

phận người đó. Hiện tại, ông bà đã không chung sống với nhau một thời gian dài và không còn thực hiện tình nghĩa “*vợ chồng chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững*” (Điều 18 của Luật hôn nhân và gia đình).

Tại phiên tòa, bà L vẫn cương quyết xin ly hôn, bà trình bày là trước đây bà đã nhiều lần bỏ qua nhưng do ông H vẫn bỏ mặc vợ con, vẫn tiếp diễn việc bỏ bê gia đình nên tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, khó có thể hàn gắn được.

Xét tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L để giải quyết cho bà L được ly hôn với ông H là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 89 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2]. *Về con chung*: Ông Nguyễn H và bà Huỳnh L có một con chung là cháu Nguyễn T, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2003, cháu T hiện nay đang do ông H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Do bà L và ông H đã có ý kiến thống nhất việc người trực tiếp nuôi con sau ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận, giao cháu T cho ông H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T.

Hội đồng xét xử cũng đã giải thích về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ là người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn nhưng ông H không có yêu cầu bà L phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về tài sản chung*: Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của ông H và bà L là ông bà không có tài sản chung, nợ chung.

[4]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Huỳnh L thuộc hộ nghèo và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà L được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Huỳnh L được ly hôn với ông Nguyễn H.

2. *Về con chung*: Ông Nguyễn H được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Nguyễn T, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2003.

Ghi nhận việc ông Nguyễn H không yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Bà Huỳnh L được quyền thăm nom cháu Nguyễn T, không ai được cản trở bà L thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Ghi nhận việc bà L và ông H cùng khai ông bà không có tài sản chung và không có nợ chung.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Miễn án phí cho bà Huỳnh L. Trả lại cho bà Huỳnh L số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0012918 ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã B;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng